



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.25.02301

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Premix HePaPlus
Số lượng/ khối lượng : 4.000 gói/ 2.000 kg
Hãng, nước sản xuất : Zhuhai Dynaqua Biotech Nology Co., Ltd, China.
Thuộc lô hàng nhập khẩu
Hợp đồng số : YLYW/UP-202503 ngày 09/4/2025
Hóa đơn số : YLYW202503 ngày 05/5/2025
Vận đơn số : GZCLI2503509
Ngày sản xuất : 18/4/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : Số 3118/HQ-GDK-TTKN ngày 08/5/2025
(Mã số hồ sơ: BNNPTNT29250035073)
Đơn vị được cấp : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI UPVN**
Địa chỉ: Số 311 F30, Đường số 7, KTĐC 17.3ha,
Khu Phố 1, phường An Phú, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Quyết định chứng nhận
Số: 894 /QĐ-TTKN
Ngày 04 tháng 6 năm 2025



Lê Văn Yến





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.25.02302

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm	: Premix SuperC
Số lượng/ khối lượng	: 4.000 gói/ 4.000 kg
Hãng, nước sản xuất	: Zhuhai Dynaqua Biotech Nology Co., Ltd, China.
Thuộc lô hàng nhập khẩu	
Hợp đồng số	: YLYW/UP-202503 ngày 09/4/2025
Hóa đơn số	: YLYW202503 ngày 05/5/2025
Vận đơn số	: GZCLI2503509
Ngày sản xuất	: 18/4/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng	: Số 3118/HQ-GDK-TTKN ngày 08/5/2025 (Mã số hồ sơ: BNNPTNT29250035073)
Đơn vị được cấp	: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI UPVN Địa chỉ: Số 311 F30, Đường số 7, KTĐC 17.3ha, Khu Phố 1, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phương thức đánh giá	: Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	: QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày	: Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Quyết định chứng nhận
Số: 894 /QĐ-TTKN
Ngày 04 tháng 6 năm 2025



Lê Văn Yến





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.25.02303

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Premix CaMax
Số lượng/ khối lượng : 14.000 gói/ 14.000 kg
Hãng, nước sản xuất : Zhuhai Dynaqua Biotech Nology Co., Ltd, China.
Thuộc lô hàng nhập khẩu
Hợp đồng số : YLYW/UP-202503 ngày 09/4/2025
Hóa đơn số : YLYW202503 ngày 05/5/2025
Vận đơn số : GZCLI2503509
Ngày sản xuất : 18/4/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : Số 3118/HQ-GDK-TTKN ngày 08/5/2025
(Mã số hồ sơ: BNNPTNT29250035073)
Đơn vị được cấp : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI UPVN**
Địa chỉ: Số 311 F30, Đường số 7, KTĐC 17.3ha,
Khu Phố 1, phường An Phú, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 894 /QĐ-TTKN

Ngày 04 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Yến





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.25.02304

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm	: Bot-Proof
Số lượng/ khối lượng	: 2.000 gói/ 2.000 kg
Hãng, nước sản xuất	: Zhuhai Dynaqua Biotech Nology Co., Ltd, China.
Thuộc lô hàng nhập khẩu	
Hợp đồng số	: YLYW/UP-202503 ngày 09/4/2025
Hóa đơn số	: YLYW202503 ngày 05/5/2025
Vận đơn số	: GZCLI2503509
Ngày sản xuất	: 18/4/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng	: Số 3118/HQ-GDK-TTKN ngày 08/5/2025 (Mã số hồ sơ: BNNPTNT29250035073)
Đơn vị được cấp	: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI UPVN Địa chỉ: Số 311 F30, Đường số 7, KTĐC 17.3ha, Khu Phố 1, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phương thức đánh giá	: Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	: QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày	: Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Quyết định chứng nhận
Số: 894 /QĐ-TTKN
Ngày 04 tháng 6 năm 2025



Lê Văn Yến



BẢNG MÃ HOÁ MẪU PHÂN TÍCH

1. Mã hoá mẫu (trước khi gửi đi phân tích)

Doanh nghiệp/ ngày mã hoá	Mã mẫu	Quy chuẩn áp dụng	Tên sản phẩm/ chỉ tiêu phân tích		Ghi chú
			Tên sản phẩm	Chỉ tiêu phân tích	
Công ty TNHH Thương mại UPVN 26/5/2025	0525328/ HQP2	Mục 2.1 bảng 1 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT	Premix SuperC	As vô cơ (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg) Hg (mg/kg)	BNNPTNT29250 035073
	0525329/ HQP2	Mục 2.1 bảng 1; Mục 2.4 bảng 5 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT	Premix HePaPlus	Hg (mg/kg) E. coli (CFU/g) Salmonella (CFU/ 25g)	
	0525330/ HQP2	Mục 2.4 bảng 5 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT	Premix CaMax	As vô cơ (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg) Hg (mg/kg)	
	0525331/ HQP2	Mục 2.1 bảng 1 QCVN 02-32- 2:2020/BNNPTNT	Bot-Proof	As (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg) Hg (mg/kg)	

Bảng mã hoá này được lập thành 02 bản: 01 bản lưu tại cơ sở thực hiện mã hoá mẫu, 01 bản đính kèm Báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm

NGƯỜI LẬP MÃ HOÁ



Nguyễn Thế Linh

2. Gửi mẫu đến phòng thử nghiệm

Người thực hiện	Đơn vị	Thời gian (ghi rõ.... giờ, ngày.../.../...	Phòng thí nghiệm được lựa chọn	Ghi chú
Nguyễn Thế Linh	Trung tâm Vùng II	17h30 ngày 26/5/2025	ASTAC	

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 5591/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 16552505991

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 27/05/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 27/05/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
0525328/HQV2	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
	Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Escherichia coli (*)(**)	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 30/05/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 5592/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 16552505992

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 27/05/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 27/05/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
0525329/HQV2	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,78	TCVN 9588:2013
	Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Escherichia coli (*)(**)	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 30/05/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 5593/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 16552505993

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 27/05/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 27/05/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
0525330/HQV2	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
	Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012

Cần Thơ, ngày/date: 30/05/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/ All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected ; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/ Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799
Email: astac.mk@gmail.com



PHIẾU YÊU CẦU/ REQUISITION FORM

Số/No.: /

1. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG YÊU CẦU/ CUSTOMER INFORMATION REQUESTED

a. Đơn vị/ người gửi mẫu/ Sample sender:

Tên / Name: Trung tâm KN, KN, KĐ thủy sản vùng 2

Địa chỉ/ Address: 135A, Pasteur, P. Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại/Tel: Email: tknknphianam@gmail.com

Người liên hệ/ Contact Person: Nguyễn Thế Linh . Điện thoại/Tel: 0907605635

b. Thông tin xuất hóa đơn/ Billing information ☐ Có/Yes; ☐ Không/No:

Tên / Name:

Địa chỉ/ Address:

Mã số thuế/ Tax code:

E-mail gửi hoá đơn:

c. Thông tin mẫu / Sample information

TT	Tên mẫu/ Sample name	Mô tả mẫu/ Sample description	Khối lượng/ Weight hoặc/or Thể tích/ Volume	Chỉ tiêu yêu cầu/ Required parameter	Phương pháp thử/ Test method (nếu có/ if any)	Mã số mẫu/ Sample code
1.	0525328/HQV2	Mục 2.1 bảng 1 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT	01 mẫu 100 g/ mẫu	As vô cơ (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg)	UPVN	
2.	0525329/HQV2	Mục 2.1 bảng 1; Mục 2.4 bảng 5 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT		Hg (mg/kg) E. coli (CFU/g) Salmonella (CFU/ 25g)		
3.	0525330/HQV2	Mục 2.4 bảng 5 QCVN 02-31- 2:2019/BNNPTNT		As vô cơ (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg) Hg (mg/kg)		
4.	0525331/HQV2	Mục 2.1 bảng 1 QCVN 02-32- 2:2020/BNNPTNT		As (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg) Hg (mg/kg)		
5.	0525332/HQV2	Số thứ tự 3, Mục II phụ lục I QCVN 01- 190:2019/BNNPTN T	02 mẫu 500 g/ mẫu	As tổng số (mg/kg) Pb (mg/kg) Cd (mg/kg)	Golden Nutrition	
6.	0525333/HQV2		02 mẫu 500 g/ mẫu	Ethoxyquin (mg/kg)		
7.	0525334/HQV2		02 mẫu 500 g/ mẫu	E. coli (CFU/g)		
8.	0525335/HQV2		02 mẫu 500 g/ mẫu	Salmonella (Cfu/ 25 g)		
9.	0525336/HQV2		02 mẫu 500 g/ mẫu			
10.	0525337/HQV2		02 mẫu 500 g/ mẫu			

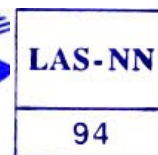
c. Yêu cầu khác/ Other requirements

Mục đích / Purpose: ☐ Thử nghiệm/ Analysis; ☐ Giám định/ Assess; ☐ Khác/ other: Trà kết quả/ Result format: ☐ Trực tiếp/Directly; ☐ Thư/Letter; ☐ Email (bản ký số/digital signature) Nhà thầu phụ/Subcontractor (If any): ☐ Nhận lại mẫu sau thử nghiệm/ Returning sample request : ☐ Có/Yes ☐ Không/No Yêu cầu khác/ Other requirements (nếu có/if any):	Người gửi mẫu/ Customer Nguyễn Thế Linh
---	--



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799
Email: astac.mk@gmail.com



2. XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM/ ASTAC VERIFICATION

Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i> :	Người nhận mẫu/ Recipient
Ngày dự kiến trả kết quả / <i>Expected date of issue</i> :	
Tình trạng bao gói mẫu/ <i>Sample packaging condition</i> : ☐ Nguyên vẹn/ <i>Intact</i> ; ☐ Không nguyên vẹn/ <i>Not Intact</i>	
Nhiệt độ bảo quản mẫu/ <i>Sample storage temperature</i> : ☐ Môi trường/ <i>Environmental</i> ; ☐ Lạnh/ <i>cold</i> ; ☐ Đông lạnh/ <i>Frozen</i>	
Ghi chú/ <i>note</i> :	

Ghi chú:

- Quý khách hàng ghi đúng, đầy đủ thông tin theo nhu cầu vào mục 1 ngoại trừ cột “Mã số mẫu/ *Sample code*”, Trung tâm không chịu trách nhiệm về các thông tin do khách hàng cung cấp/ *Customers must fill in correct and complete information according to their needs in section 1 except for the " Sample code" column. ASTAC is not responsible for the information provided by customers.*
- Quý khách hàng yêu cầu phương pháp cụ thể thì ghi ký hiệu phương pháp vào cột “Phương pháp thử”, trong trường hợp khách hàng không yêu cầu Trung tâm sẽ sử dụng phương pháp phù hợp để phân tích/ *If the customer requires a specific method, please write the method symbol in the "Test method" column. If the customer does not request, ASTAC will use the appropriate method for analysis.*
- Trung tâm cam kết bảo mật thông tin của khách hàng, ngoại trừ việc tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam/ *ASTAC is committed to keeping customer information confidential, except in compliance with the provisions of Vietnamese law.*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 5594/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 16552505994

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 27/05/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 27/05/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
0525331/HQV2	Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
	Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
	Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
	Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012

Cần Thơ, ngày/date: 30/05/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.